

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 724/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 02/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

NGÀY THI: 07&08/11/2020

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT01	Vy Thị Dung	21/03/1969	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,7	7,0	DBG004667	CNTT/20/4696	Đạt	
2	CNTT02	Lô Xuân Đài	16/02/1966	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,0	DBG004668	CNTT/20/4697	Đạt	
3	CNTT03	Nguyễn Thị Ngọc Hải	29/07/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004669	CNTT/20/4698	Đạt	
4	CNTT04	Nông Hồng Hải	28/02/1981	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004670	CNTT/20/4699	Đạt	
5	CNTT05	Lộc Bách Hạnh	18/05/1975	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004671	CNTT/20/4700	Đạt	
6	CNTT06	Lộc Thị Thu Hằng	13/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,5	DBG004672	CNTT/20/4701	Đạt	
7	CNTT07	Trần Thị Thúy Hằng	01/06/1982	Thái Nguyên	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004673	CNTT/20/4702	Đạt	
8	CNTT08	Hoàng Thị Huệ	20/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,0	DBG004674	CNTT/20/4703	Đạt	
9	CNTT09	Ngô Thị Tuyết Mai	04/12/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004675	CNTT/20/4704	Đạt	
10	CNTT10	Chu Thị Minh	21/01/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	8,0	DBG004676	CNTT/20/4705	Đạt	
11	CNTT11	Vì Ni Na	25/10/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG004677	CNTT/20/4706	Đạt	
12	CNTT12	Chu Thị Nguyệt	05/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	8,0	DBG004678	CNTT/20/4707	Đạt	
13	CNTT13	Linh Thị Nín	18/03/1975	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004679	CNTT/20/4708	Đạt	
14	CNTT14	Hoàng Thị Phượng	29/08/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004680	CNTT/20/4709	Đạt	
15	CNTT15	Hoàng Thị Lệ Quyên	12/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004681	CNTT/20/4710	Đạt	
16	CNTT16	Hoàng Thị Mai Sao	10/10/1996	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004682	CNTT/20/4711	Đạt	
17	CNTT17	Tàng Thị Thảo	17/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004683	CNTT/20/4712	Đạt	
18	CNTT18	Hoàng Văn Trình	05/09/2001	Lạng Sơn	Nam	Sán chỉ	7,0	7,0	DBG004684	CNTT/20/4713	Đạt	
19	CNTT19	Phan Thị Tươi	02/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,5	DBG004685	CNTT/20/4714	Đạt	
20	CNTT20	Nguyễn Thị Vân	29/06/1968	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,7	7,0	DBG004686	CNTT/20/4715	Đạt	
21	CNTT21	Nông Văn Vinh	29/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,0	DBG004687	CNTT/20/4716	Đạt	
22	CNTT22	Đinh Thị Vân Anh	19/03/2001	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004688	CNTT/20/4717	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
23	CNTT23	Nông Thị Thùy Anh	10/04/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG004689	CNTT/20/4718	Đạt	
24	CNTT24	Triệu Đức Dũng	05/06/1983	Thái Nguyên	Nam	Nùng	8,5	8,0	DBG004690	CNTT/20/4719	Đạt	
25	CNTT25	Nguyễn Tiến Đạt	20/11/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,5	DBG004691	CNTT/20/4720	Đạt	
26	CNTT26	Nguyễn Văn Hậu	17/07/1972	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,2	7,0	DBG004692	CNTT/20/4721	Đạt	
27	CNTT27	Lương Thị Hiền	26/07/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,5	DBG004693	CNTT/20/4722	Đạt	
28	CNTT28	Vì Diệu Hoa	25/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,5	8,0	DBG004694	CNTT/20/4723	Đạt	
29	CNTT29	Nguyễn Thị Huyền	20/08/1973	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,2	8,0	DBG004695	CNTT/20/4724	Đạt	
30	CNTT30	Đinh Thị Thúy Hương	28/11/2003	Hưng Yên	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004696	CNTT/20/4725	Đạt	
31	CNTT31	Nguyễn Hoàng Mai Linh	10/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,5	8,0	DBG004697	CNTT/20/4726	Đạt	
32	CNTT32	Vương Thị Mai Loan	18/11/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG004698	CNTT/20/4727	Đạt	
33	CNTT33	Nông Thị Lượng	04/04/1997	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,5	DBG004699	CNTT/20/4728	Đạt	
34	CNTT34	Lương Đức Minh	05/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Hoa	7,0	7,0	DBG004700	CNTT/20/4729	Đạt	
35	CNTT35	La Minh Nguyệt	25/05/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004701	CNTT/20/4730	Đạt	
36	CNTT36	Trịnh Nguyễn Mai Nguyệt	14/03/1986	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	6,5	DBG004702	CNTT/20/4731	Đạt	
37	CNTT37	Vũ Thị Nhân	18/07/1987	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG004703	CNTT/20/4732	Đạt	
38	CNTT38	Trần Thị Oanh	24/09/1974	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,5	8,0	DBG004704	CNTT/20/4733	Đạt	
39	CNTT39	Nguyễn Thị Sơn	02/05/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004705	CNTT/20/4734	Đạt	
40	CNTT40	Đỗ Thị Kim Thảo	09/07/1977	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	7,2	6,5	DBG004706	CNTT/20/4735	Đạt	
41	CNTT42	Nguyễn Thị Tuân	23/09/1972	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004707	CNTT/20/4736	Đạt	
42	CNTT43	Vô Thị Út	10/02/1968	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG004708	CNTT/20/4737	Đạt	
43	CNTT44	Hoàng Thị Xuân	09/02/1991	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,5	7,0	DBG004709	CNTT/20/4738	Đạt	
44	CNTT45	Triệu Thị Xuân	06/01/1987	Lạng Sơn	Nữ	Dao	7,2	7,0	DBG004710	CNTT/20/4739	Đạt	
45	CNTT46	Bùi Thị Kim Anh	22/02/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG004711	CNTT/20/4740	Đạt	
46	CNTT47	Tạ Thị Lan Anh	11/09/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG004712	CNTT/20/4741	Đạt	
47	CNTT49	Nguyễn Thị Chinh	05/09/1980	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004713	CNTT/20/4742	Đạt	
48	CNTT50	Lê Thị Dinh	07/06/1979	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	DBG004714	CNTT/20/4743	Đạt	
49	CNTT51	Ngọc Thị Dung	18/02/1994	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004715	CNTT/20/4744	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
50	CNTT52	Dương Thị Duyên	13/03/1990	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004716	CNTT/20/4745	Đạt	
51	CNTT53	Hồ Thị Duyên	02/08/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,0	DBG004717	CNTT/20/4746	Đạt	
52	CNTT54	Nguyễn Thị Duyên	28/10/1984	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG004718	CNTT/20/4747	Đạt	
53	CNTT55	Nguyễn Văn Đồng	02/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG004719	CNTT/20/4748	Đạt	
54	CNTT56	Hoàng Thị Ngọc Hà	05/06/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004720	CNTT/20/4749	Đạt	
55	CNTT57	Thân Văn Hải	14/08/1980	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG004721	CNTT/20/4750	Đạt	
56	CNTT58	Bùi Thị Hạnh	12/07/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,0	DBG004722	CNTT/20/4751	Đạt	
57	CNTT59	Nguyễn Thị Thu Hằng	09/05/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG004723	CNTT/20/4752	Đạt	
58	CNTT60	Nguyễn Thị Việt Hằng	02/06/1980	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG004724	CNTT/20/4753	Đạt	
59	CNTT62	Nguyễn Thị Hòa	25/06/1977	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG004725	CNTT/20/4754	Đạt	
60	CNTT65	Nguyễn Thị Huệ	29/12/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG004726	CNTT/20/4755	Đạt	
61	CNTT66	Nguyễn Thị Huyền	10/12/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004727	CNTT/20/4756	Đạt	
62	CNTT67	Nguyễn Thị Hương	30/10/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,5	DBG004728	CNTT/20/4757	Đạt	
63	CNTT68	Phạm Thu Hương	19/08/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	9,0	DBG004729	CNTT/20/4758	Đạt	
64	CNTT69	Đỗ Quang Khải	31/05/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	8,0	DBG004730	CNTT/20/4759	Đạt	
65	CNTT70	Nguyễn Thị Linh	07/06/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,5	DBG004731	CNTT/20/4760	Đạt	
66	CNTT71	Lê Văn Lũy	04/09/1976	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	8,0	DBG004732	CNTT/20/4761	Đạt	
67	CNTT73	Trương Thị Minh	05/12/1986	Bắc Giang	Nữ	Hoa	7,5	8,0	DBG004733	CNTT/20/4762	Đạt	
68	CNTT74	Chu Thị Mơ	01/01/1990	Bắc Giang	Nữ	Sán diu	7,0	7,5	DBG004734	CNTT/20/4763	Đạt	
69	CNTT75	Trần Thị Năm	15/02/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004735	CNTT/20/4764	Đạt	
70	CNTT76	Nguyễn Thị Thanh Nga	03/07/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG004736	CNTT/20/4765	Đạt	
71	CNTT77	Nguyễn Thị Nguyệt	20/10/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG004738	CNTT/20/4766	Đạt	
72	CNTT78	Chu Thị Nhân	02/05/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG004739	CNTT/20/4767	Đạt	
73	CNTT79	Nguyễn Thị Niên	21/02/1980	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG004740	CNTT/20/4768	Đạt	
74	CNTT80	Nguyễn Thị Phương	02/09/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG004741	CNTT/20/4769	Đạt	
75	CNTT81	Lương Thị Quyên	08/09/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	DBG004742	CNTT/20/4770	Đạt	
76	CNTT82	Trần Văn Quyết	14/12/1989	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,0	DBG004743	CNTT/20/4771	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
77	CNTT83	Nguyễn Thị Sáu	14/01/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG004744	CNTT/20/4772	Đạt	
78	CNTT84	Đào Thị Tâm	01/09/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG004745	CNTT/20/4773	Đạt	
79	CNTT85	Nguyễn Văn Thái	08/02/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG004746	CNTT/20/4774	Đạt	
80	CNTT87	Trương Thị Thu	14/04/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG004747	CNTT/20/4775	Đạt	
81	CNTT88	Lê Thị Thủy	09/08/1978	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004748	CNTT/20/4776	Đạt	
82	CNTT89	Vì Thị Thư	01/11/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG004749	CNTT/20/4777	Đạt	
83	CNTT90	Lục Thị Kiều Trinh	03/10/1997	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004750	CNTT/20/4778	Đạt	
84	CNTT91	Dương Thị Yên	11/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004751	CNTT/20/4779	Đạt	
85	CNTT92	Giáp Thị Yên	07/10/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG004752	CNTT/20/4780	Đạt	
86	CNTT93	Dương Thị Phương Anh	19/09/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG004753	CNTT/20/4781	Đạt	
87	CNTT94	Lê Văn Chiến	03/09/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	7,0	DBG004754	CNTT/20/4782	Đạt	
88	CNTT95	Mai Viết Cương	30/05/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,0	DBG004755	CNTT/20/4783	Đạt	
89	CNTT96	Dương Thị Thùy Dung	02/06/1994	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,2	7,5	DBG004756	CNTT/20/4784	Đạt	
90	CNTT97	Thân Thùy Dung	07/09/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	8,0	DBG004757	CNTT/20/4785	Đạt	
91	CNTT98	Nguyễn Việt Dũng	01/05/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	8,0	DBG004758	CNTT/20/4786	Đạt	
92	CNTT99	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	15/11/1980	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG004759	CNTT/20/4787	Đạt	
93	CNTT100	Nguyễn Hữu Hoàng	17/10/1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	6,5	DBG004760	CNTT/20/4788	Đạt	
94	CNTT101	Nguyễn Văn Huân	20/12/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	8,0	DBG004761	CNTT/20/4789	Đạt	
95	CNTT103	Chu Thị Phương Lan	30/04/1981	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG004762	CNTT/20/4790	Đạt	
96	CNTT106	Đỗ Văn Phương	02/09/1971	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG004763	CNTT/20/4791	Đạt	
97	CNTT107	Giáp Ngọc Quý	15/02/1991	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,5	DBG004764	CNTT/20/4792	Đạt	
98	CNTT108	Nguyễn Thu Quyên	16/05/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	DBG004765	CNTT/20/4793	Đạt	
99	CNTT109	Phạm Hữu Tân	06/11/1997	Hải Phòng	Nam	Kinh	8,0	7,0	DBG004766	CNTT/20/4794	Đạt	
100	CNTT110	Nguyễn Thu Thảo	02/02/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG004767	CNTT/20/4795	Đạt	
101	CNTT112	Đoàn Thu Thủy	21/03/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG004768	CNTT/20/4796	Đạt	
102	CNTT113	Đàm Thị Thư	30/11/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG004769	CNTT/20/4797	Đạt	
103	CNTT114	Nguyễn Thị Thu Trang	17/07/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG004737	CNTT/20/4798	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
104	CNTT115	Hoàng Thanh Tùng	15/02/1981	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	7,0	DBG004770	CNTT/20/4799	Đạt	
105	CNTT116	Tô Văn Bộ	09/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,5	DBG004771	CNTT/20/4800	Đạt	
106	CNTT117	Trần Văn Chiên	05/04/1991	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG004772	CNTT/20/4801	Đạt	
107	CNTT118	Hoàng Thị Chính	13/11/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,5	DBG004773	CNTT/20/4802	Đạt	
108	CNTT119	Hoàng Thị Dim	02/11/1974	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG004774	CNTT/20/4803	Đạt	
109	CNTT120	Nông Hằng Dung	22/07/1971	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004775	CNTT/20/4804	Đạt	
110	CNTT121	Hà Thị Đô	20/07/1977	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,5	DBG004776	CNTT/20/4805	Đạt	
111	CNTT122	Lộc Minh Đức	22/12/1996	Lạng Sơn	Nam	Sán diu	7,5	7,0	DBG004777	CNTT/20/4806	Đạt	
112	CNTT123	Hoàng Thị Hạnh	01/01/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004778	CNTT/20/4807	Đạt	
113	CNTT124	Hoàng Thúy Hạnh	08/07/1984	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,0	DBG004779	CNTT/20/4808	Đạt	
114	CNTT125	Sầm Thị Hạnh	25/07/1971	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004780	CNTT/20/4809	Đạt	
115	CNTT126	Đinh Thị Hoa	29/01/1987	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004781	CNTT/20/4810	Đạt	
116	CNTT127	Giáp Văn Khang	11/03/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,5	DBG004782	CNTT/20/4811	Đạt	
117	CNTT128	Hoàng Thị Lan	18/05/1973	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	8,0	DBG004783	CNTT/20/4812	Đạt	
118	CNTT129	Hoàng Thị Lâu	10/10/1974	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004784	CNTT/20/4813	Đạt	
119	CNTT130	Bế Nhật Lệ	29/06/1996	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG004785	CNTT/20/4814	Đạt	
120	CNTT132	Mã Trường Linh	29/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	5,0	DBG004786	CNTT/20/4815	Đạt	
121	CNTT133	Lộc Thị Loan	02/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	5,0	DBG004787	CNTT/20/4816	Đạt	
122	CNTT135	Hoàng Văn Mạnh	03/10/1985	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,5	DBG004788	CNTT/20/4817	Đạt	
123	CNTT137	Triệu Tài Quý	05/10/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	7,0	DBG004789	CNTT/20/4818	Đạt	
124	CNTT138	Lê Văn Sơn	02/06/1975	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,0	7,5	DBG004790	CNTT/20/4819	Đạt	
125	CNTT139	Nguyễn Văn Thọ	06/03/1967	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	6,5	DBG004791	CNTT/20/4820	Đạt	
126	CNTT140	Nông Thị Tình	21/12/1973	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004792	CNTT/20/4821	Đạt	
127	CNTT141	Lã Thanh Tú	05/11/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,5	DBG004793	CNTT/20/4822	Đạt	
128	CNTT142	Nguyễn Thị Tươi	31/03/1978	Thái Bình	Nữ	Kinh	7,2	6,5	DBG004794	CNTT/20/4823	Đạt	
129	CNTT143	Bế Hải Vân	17/01/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004795	CNTT/20/4824	Đạt	
130	CNTT144	Hoàng Thị Vân	24/09/1989	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,5	DBG004796	CNTT/20/4825	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
131	CNTT145	Nông Thị Yến Vinh	18/09/1979	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	5,5	DBG004797	CNTT/20/4826	Đạt	
132	CNTT146	Vi Thị Vui	12/07/1970	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004798	CNTT/20/4827	Đạt	
133	CNTT147	Lành Văn Báo	23/07/1986	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,5	DBG004799	CNTT/20/4828	Đạt	
134	CNTT148	Lộc Văn Bằng	04/09/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,5	DBG004800	CNTT/20/4829	Đạt	
135	CNTT149	Hoàng Bích Diệp	15/03/1992	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004801	CNTT/20/4830	Đạt	
136	CNTT150	Tăng Thị Hồng	20/12/1981	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG004802	CNTT/20/4831	Đạt	
137	CNTT151	Nguyễn Văn Dũng	27/05/1983	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG004803	CNTT/20/4832	Đạt	
138	CNTT152	Nguyễn Anh Duy	23/11/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG004804	CNTT/20/4833	Đạt	
139	CNTT153	Đoàn Thị Đạo	24/12/1969	Cao Bằng	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG004805	CNTT/20/4834	Đạt	
140	CNTT154	Dương Thị Đàm	14/07/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,0	DBG004806	CNTT/20/4835	Đạt	
141	CNTT155	Hoàng Hương Giang	08/02/1988	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG004807	CNTT/20/4836	Đạt	
142	CNTT156	Tô Hồng Hậu	09/02/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,5	DBG004808	CNTT/20/4837	Đạt	
143	CNTT157	Hoàng Thị Hương	18/06/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004809	CNTT/20/4838	Đạt	
144	CNTT158	Phạm Thị Hương	24/04/1989	Hải Phòng	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG004810	CNTT/20/4839	Đạt	
145	CNTT159	Vi Hồng Khiêm	26/12/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	6,0	DBG004811	CNTT/20/4840	Đạt	
146	CNTT160	Lành Văn Kiểm	10/01/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,0	DBG004812	CNTT/20/4841	Đạt	
147	CNTT161	Lý Thị Lâm	04/04/1988	Bắc Giang	Nữ	Sán Diu	7,0	7,0	DBG004813	CNTT/20/4842	Đạt	
148	CNTT162	Nông Thị Loan	30/11/1983	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG004814	CNTT/20/4843	Đạt	
149	CNTT163	Đinh Thị Nga	28/01/1975	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004815	CNTT/20/4844	Đạt	
150	CNTT164	Vy Thị Ngoan	15/06/1981	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004816	CNTT/20/4845	Đạt	
151	CNTT165	Âu Thị Bích Ngọc	18/10/1994	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004817	CNTT/20/4846	Đạt	
152	CNTT166	Nguyễn Thị Nhài	01/04/1988	Thái Bình	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG004818	CNTT/20/4847	Đạt	
153	CNTT167	Dương Thị Hải	11/05/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,0	DBG004819	CNTT/20/4848	Đạt	
154	CNTT168	Chu Thị Nơ	20/08/1969	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004820	CNTT/20/4849	Đạt	
155	CNTT169	Nông Kim Oanh	20/07/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004821	CNTT/20/4850	Đạt	
156	CNTT170	Nguyễn Văn Định	23/05/1986	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,2	7,5	DBG004822	CNTT/20/4851	Đạt	
157	CNTT171	Triệu Tiến Phú	12/03/1987	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,5	6,5	DBG004823	CNTT/20/4852	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
158	CNTT172	Hoàng Thị Quyên	06/07/1979	Thái Nguyên	Nữ	Tày	7,2	7,0	DBG004824	CNTT/20/4853	Đạt	
159	CNTT173	Bàng Văn Sân	28/05/1985	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,0	DBG004825	CNTT/20/4854	Đạt	
160	CNTT174	Nguy Văn Sơn	25/11/1970	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	DBG004826	CNTT/20/4855	Đạt	
161	CNTT175	Nông Văn Sơn	26/07/1986	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,5	DBG004827	CNTT/20/4856	Đạt	
162	CNTT176	Lại Văn Sung	29/05/1993	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,5	DBG004828	CNTT/20/4857	Đạt	
163	CNTT177	Nông Thị Phương Thảo	01/01/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	6,5	DBG004829	CNTT/20/4858	Đạt	
164	CNTT178	Phạm Thị Thi	10/09/1986	Thanh Hóa	Nữ	Mường	7,5	6,5	DBG004830	CNTT/20/4859	Đạt	
165	CNTT179	Lường Văn Thọ	25/06/1980	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	6,5	DBG004831	CNTT/20/4860	Đạt	
166	CNTT180	Lê Thị Thu	25/08/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,5	DBG004832	CNTT/20/4861	Đạt	
167	CNTT181	Nông Thị Thúy	03/12/1974	Lộc Bình	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004833	CNTT/20/4862	Đạt	
168	CNTT182	Tô Thị Thư	16/08/1972	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,0	DBG004834	CNTT/20/4863	Đạt	
169	CNTT183	La Văn Thương	18/06/1983	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	5,5	DBG004835	CNTT/20/4864	Đạt	
170	CNTT184	Hoàng Thị Tình	12/11/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,5	DBG004836	CNTT/20/4865	Đạt	
171	CNTT185	Lý Thị Tình	25/08/1971	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	6,5	DBG004837	CNTT/20/4866	Đạt	
172	CNTT186	Hà Thị Thu Tới	07/07/1980	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG004838	CNTT/20/4867	Đạt	
173	CNTT187	Lý Văn Tới	11/10/1988	Lạng Sơn	Nam	Sán Chi	7,5	6,5	DBG004839	CNTT/20/4868	Đạt	
174	CNTT188	Lường Thu Trang	06/11/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	8,0	DBG004840	CNTT/20/4869	Đạt	
175	CNTT189	Vi Văn Tuấn	18/01/1982	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,0	DBG004841	CNTT/20/4870	Đạt	
176	CNTT190	Dương Thị Vân	10/09/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	8,0	DBG004842	CNTT/20/4871	Đạt	
177	CNTT191	Lý Thị Vui	15/10/1992	Lạng Sơn	Nữ	Sán Chi	7,5	6,5	DBG004843	CNTT/20/4872	Đạt	
178	CNTT192	Lường Văn Vững	24/11/1983	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,5	DBG004844	CNTT/20/4873	Đạt	
179	CNTT193	Lộc Thị Xuân	07/09/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG004845	CNTT/20/4874	Đạt	
180	CNTT194	Vương Quỳnh Chi	25/09/1985	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG004846	CNTT/20/4875	Đạt	
181	CNTT195	Hoàng Thị Lý	19/05/1985	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG004847	CNTT/20/4876	Đạt	
182	CNTT196	Lành Thị Quỳnh Nga	02/09/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG004848	CNTT/20/4877	Đạt	
183	CNTT197	Tạ Thị Nguyên	18/04/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004849	CNTT/20/4878	Đạt	
184	CNTT198	Nguyễn Đình Nhâm	06/10/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG004850	CNTT/20/4879	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
185	CNTT199	Hoàng Thị Thắm	22/03/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	7,5	DBG004851	CNTT/20/4880	Đạt	
186	CNTT200	Nông Công Trọng	27/05/1984	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,0	DBG004852	CNTT/20/4881	Đạt	
187	CNTT201	Trần Thị Hải Yến	05/03/1986	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	8,0	DBG004853	CNTT/20/4882	Đạt	
188	CNTT202	Hoàng Xuân Cường	27/02/1985	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,0	7,5	DBG004854	CNTT/20/4883	Đạt	
189	CNTT203	Nông Bích Hiền	12/09/1976	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG004855	CNTT/20/4884	Đạt	
190	CNTT204	Lăng Văn Hiến	19/09/1977	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,2	7,0	DBG004856	CNTT/20/4885	Đạt	
191	CNTT205	Lâm Bích Hợp	22/12/1985	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG004857	CNTT/20/4886	Đạt	
192	CNTT206	Trịnh Thị Hồng Nhung	13/07/1987	Ninh Bình	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG004858	CNTT/20/4887	Đạt	
193	CNTT207	Hoàng Đức Thuận	08/10/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,0	DBG004859	CNTT/20/4888	Đạt	
194	CNTT208	Nông Thị Vui	14/07/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,0	DBG004860	CNTT/20/4889	Đạt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 194

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2020

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Quang